## EMAS-VNPT TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT

#### 1. THIẾT LẬP BAN ĐẦU

- Các node:

```
+ Node 1 - gpu1: 192.168.5.61
+ Node 2 - gpu2: 192.168.5.62
+ Node 3 - GUI: 192.168.5.63
+ Node 4 - cpu1: 192.168.5.64
+ Node 5 - cpu2: 192.168.5.65
```

- Kích hoạt account root và cập nhật múi giờ:

```
sudo passwd
sudo timedatectl set-timezone Asia/Ho_Chi_Minh
```

- Yêu cầu đặc quyền root:

sudo su

#### 1.1. Cài đặt IP tĩnh

- Bước 1: Mở và chỉnh sửa cấu hình IP tương tự trên các node

nano /etc/netplan/00-installer-config.yaml

```
GNU nano 4.8

This is the network config written by 'subiquity' network:
  ethernets:
  enp0s3:
    dhcp4: no
    addresses: [192.168.5.211/24]
    gateway4: 192.168.5.1
    nameservers:
    addresses: [8.8.8.8, 8.8.4.4]
  version: 2
```

- Bước 2: Apply cấu hình IP mới

netplan apply

#### 1.2. Cài đặt JDK 11

- Bước 1: Update và upgrade server trước khi cài đặt JDK apt update
- Bước 2: Cài đặt openJDK 11

  apt install openjdk-11-jdk -y

#### 1.3. Cài đặt Development Tools

- Bước 1: Cài đặt Development

apt install build-essential -y

#### 2. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT DỊCH VỤ 3RD PARTY

#### 2.1. Cài đặt Nginx

- Bước 1: Cài đặt web server Nginx apt install nginx -y

- Bước 2: Enable mỗi khi khởi động và start service

systemctl start nginx && systemctl enable nginx

#### 2.2. Cài đặt Keepalived

- Bước 1: Cài đặt service Keepalived

apt-get -y install keepalived

Bước 2: Cấu hình cho phép gắn địa chỉ IP ảo lên card mạng và IP
 Forward

```
echo "net.ipv4.ip_nonlocal_bind = 1" >> /etc/sysctl.conf
echo "net.ipv4.ip_forward = 1" >> /etc/sysctl.conf
sysctl -p
```

- Bước 3: Cấu hình Keepalived
  - + **Node 1**

```
nano /etc/keepalived/keepalived.conf
# Define the script used to check if haproxy is still working
vrrp_script chk_nginx {
    script "/usr/bin/killall -0 nginx"
    interval 2
    weight 2
}
```

# Configuration for Virtual Interface

```
vrrp_instance LB_VIP {
  interface enp0s3
  state MASTER
                     # set to BACKUP on the peer machine
  priority 101
                  # set to 99 on the peer machine
  virtual_router_id 51
  authentication {
    auth_type AH
    auth_pass abCD@1234  # Password for accessing vrrpd. Same on all devices
  }
  unicast_src_ip 192.168.5.61 # Private IP address of master
  unicast_peer {
    192.168.5.62
                        # Private IP address of the backup haproxy
  }
  advert_int 1
  # The virtual ip address shared between the two loadbalancers
  virtual_ipaddress {
    192.168.5.60 dev enp0s3
  }
  # Use the Defined Script to Check whether to initiate a fail over
  track_script {
    chk_nginx
+ Node 2
```

```
nano /etc/keepalived/keepalived.conf
# Define the script used to check if haproxy is still working
vrrp_script chk_nginx {
  script "/usr/bin/killall -0 nginx"
  interval 2
  weight 2
}
# Configuration for Virtual Interface
vrrp_instance LB_VIP {
  interface enp0s3
                      # set to MASTER on the peer machine
  state BACKUP
  priority 99
                 # set to 101 on the peer machine
  virtual_router_id 51
  authentication {
    auth_type AH
    auth_pass abCD@1234  # Password for accessing vrrpd. Same on all devices
  }
  unicast_src_ip 192.168.5.62 # Private IP address of backup
  unicast_peer {
     192.168.5.61
                        # Private IP address of the master haproxy
  }
  advert_int 1
  # The virtual ip address shared between the two loadbalancers
```

```
virtual_ipaddress {
    192.168.5.60 dev enp0s3
}

# Use the Defined Script to Check whether to initiate a fail over
track_script {
    chk_nginx
}
```

- Bước 3: Khởi động dịch vụ Keepalived lần lượt trên node 1 và 2 systemctl start keepalived && systemctl enable keepalived
- Buốc 4: Check status service Keepalived systemctl status keepalived.service

#### 2.3. Cài đặt Percona XtraDB Cluster

- Bước 1: Cài đặt từ kho lưu trữ (Node 1, 2)

```
apt install -y wget gnupg2 lsb-release curl

wget https://repo.percona.com/apt/percona-release_latest.generic_all.deb

dpkg -i percona-release_latest.generic_all.deb

apt update

percona-release setup pxc80

apt install -y percona-xtradb-cluster
```

- + Sau đó nhập password cho account root của Database
- Bước 2: Cấu hình các node để nhân rộng thành cụm

+ Sau khi cài đặt Percona XtraDB Cluster trên mỗi node, ta phải cấu hình cum. Trong dư án này, tôi sẽ trình bày cách cấu hình một cum 2 node và 1 DB Management (Galera Arbitrator) trên node 3

Node	Host	IP
Node 1	cpu1	192.168.5.61
Node 2	cpu2	192.168.5.62
Node 3	GUI	192.168.5.63

#### + **Node 1**

```
service mysql stop
   nano /etc/mysql/my.cnf
[mysqld]
binlog expire logs seconds=604800
                                     #7 ngày hết hạn logs
wsrep_provider=/usr/lib/galera4/libgalera_smm.so
wsrep_cluster_name=VNPT
wsrep_cluster_address=gcomm://
wsrep_node_name=VNPT-Cluster
wsrep node address=192.168.5.61
wsrep_sst_method=xtrabackup-v2
pxc_strict_mode=ENFORCING # import file vào DB thì để tham số DISABLED
binlog_format=ROW
default_storage_engine=InnoDB
innodb_autoinc_lock_mode=2
                                 # Tắt mã hóa SSL
pxc-encrypt-cluster-traffic=OFF
```

#### + **Node 2**

service mysql stop nano /etc/mysql/my.cnf

```
[mysqld]
binlog expire logs seconds=604800
                                     #7 ngày hết hạn logs
 wsrep_provider=/usr/lib/galera4/libgalera_smm.so
wsrep_cluster_name=VNPT
 wsrep cluster address=gcomm://192.168.5.61,192.168.5.62
 wsrep_node_name=VNPT-Cluster
wsrep_node_address=192.168.5.62
 wsrep_sst_method=xtrabackup-v2
pxc_strict_mode=ENFORCING # import file vào DB thì để tham số DISABLED
binlog_format=ROW
default_storage_engine=InnoDB
innodb_autoinc_lock_mode=2
pxc-encrypt-cluster-traffic=OFF
                                 # Tắt mã hóa SSL
Bước 3: Khởi đông node đầu tiên (Node 1)
    systemctl start mysql@bootstrap.service
+ Tạo user để đồng bộ dữ liệu giữa các node
    mysql -u root -p
show status like 'wsrep%';
CREATE USER 'emas'@'%' IDENTIFIED BY 'abCD@1234';
GRANT ALL PRIVILEGES ON *.* To 'emas'@'%';
GRANT GRANT OPTION ON *.* To 'emas'@'%';
FLUSH PRIVILEGES;
SELECT * from information_schema.user_privileges where grantee like "'emas'%";
+ Sửa lại file config
    nano /etc/mysql/my.cnf
```

```
wsrep_cluster_address=gcomm://192.168.5.61,192.168.5.62
```

- Bước 4: Thêm node vào cụm (Node 2)

```
systemctl start mysql
mysql -u root -p
show status like "%wsrep%";
select user,host from mysql.user;
```

- Bước 5: Thiết lập DB Management Galera Arbitrator (Node 3)
  - + Cài đặt Galera Arbitrator từ kho lưu trữ

```
apt install -y wget gnupg2 lsb-release curl

wget https://repo.percona.com/apt/percona-release_latest.generic_all.deb

dpkg -i percona-release_latest.generic_all.deb

apt update

percona-release setup pxc80

apt install percona-xtradb-cluster-garbd
```

+ Cấu hình Galera Arbitrator

```
nano /etc/default/garb
```

- # Copyright (C) 2012 Codership Oy
- # This config file is to be sourced by garb service script.

# A comma-separated list of node addresses (address[:port]) in the cluster

GALERA\_NODES="192.168.5.61:4567, 192.168.5.62:4567, 192.168.5.63:4567"

# Galera cluster name, should be the same as on the rest of the nodes.

GALERA\_GROUP="VNPT"

```
# Optional Galera internal options string (e.g. SSL settings)

# see http://galeracluster.com/documentation-webpages/galeraparameters.html

# GALERA_OPTIONS=""

# Log file for garbd. Optional, by default logs to syslog
```

LOG\_FILE="/var/log/garb.log"

+ Tạo đường dẫn log, phân quyền và khởi động Galera Arbitrator

# Deprecated for CentOS7, use journalctl to query the log for garbd

touch /var/log/garb.log

chmod a+rw /var/log/garb.log

systemctl start garbd

service garbd status

#### 2.4. Cài đặt EFK Stack (Elasticsearch – Fluentd – Kibana)

#### 2.4.1. Elasticsearch (trên node 1, 2, 3 tương tự)

- Bước 1: Lấy key và repo version Elasticsearch 7.x.x

wget -qO - https://artifacts.elastic.co/GPG-KEY-elasticsearch | sudo gpg -dearmor -o /usr/share/keyrings/elasticsearch-keyring.gpg

apt-get install apt-transport-https

echo "deb [signed-by=/usr/share/keyrings/elasticsearch-keyring.gpg]

https://artifacts.elastic.co/packages/7.x/apt stable main" | sudo tee
/etc/apt/sources.list.d/elastic-7.x.list

- Bước 2: Cài đặt và cấu hình Elasticsearch
  - + Cài đặt Elasticsearch

 $apt\text{-}get\ update\ \&\&\ apt\text{-}get\ install\ elasticsearch$ 

+ Cấu hình Elasticsearch

#### nano /etc/elasticsearch/elasticsearch.yml

cluster.name: VNPT

node.name: node-1

network.host: 192.168.5.61

http.port: 9200

discovery.seed\_hosts: ["192.168.5.61", "192.168.5.62", "192.168.5.63"]

cluster.initial\_master\_nodes: ["node-1", "node-2", "node-3"]

nano /etc/elasticsearch/jvm.options

- -Xms2g
- -Xmx2g
- + Khởi động Elasticsearch

systemctl daemon-reload && systemctl enable elasticsearch.service systemctl start elasticsearch.service

#### 2.4.2. Kibana (trên node 1, 2, 3 tương tự)

- Bước 1: Cài đặt Kibana

apt-get install kibana

Bước 2: Cấu hình Kibana

nano /etc/kibana/kibana.yml

server.port: 5601

server.host: "192.168.xxx.xxx"

server.publicBaseUrl: "http://192.168.5.61:5601"

 $elastic search. hosts: \verb| "http://192.168.5.61:9200", "http://192.168.5.62:9200", | the context of the contex$ 

"http://192.168.5.63:9200"]

- Bước 3: Khởi động Kibana

systemctl enable kibana.service && systemctl start kibana.service

#### Fluentd (trên node 1, 2, 3 tương tự) 2.4.3.

Bước 1: Cài đặt từ repo Fluentd

curl -fsSL https://toolbelt.treasuredata.com/sh/install-ubuntu-bionic-td-agent3.sh / sh

Bước 2: Cài đặt Plugin Fluentd to Elasticsearch

td-agent-gem install fluent-plugin-elasticsearch

- Bước 3: Cấu hình Fluentd (đọc log nginx)
  - + Tạo file cấu hình mới

```
mv /etc/td-agent/td-agent.conf /etc/td-agent/td-agent.conf.old
   nano /etc/td-agent/td-agent.conf
<match **.*>
 @type copy
 <store>
  @type elasticsearch
  host 192.168.5.61
  port 9200
  index_name ${tag}
  type_name ${tag}
  enable_ilm true
  include_timestamp true
  flush_interval 5s
 </store>
 <store>
  @type stdout
 </store>
```

```
</match>
<source>
 @type forward
 port 24224
 bind 0.0.0.0
</source>
<source>
 @type tail
 path /var/log/nginx/access.log
# pos_file /var/log/docker-nginx.pos
 tag GPU1.access-nginx
 <parse>
  @type nginx
  localtime true
  time_type string
  unmatched_lines
 </parse>
</source>
Bước 4: Phân quyền và khởi động Fluentd
   chmod og+r -R /var/log/nginx/
   systemctl enable td-agent && systemctl restart td-agent
```

#### 2.5. Cài đặt Redis

#### 2.5.1. Redis-server

- Bước 1: Cài đặt từ kho lưu trữ

```
curl -fsSL https://packages.redis.io/gpg | sudo gpg --dearmor -o
/usr/share/keyrings/redis-archive-keyring.gpg

echo "deb [signed-by=/usr/share/keyrings/redis-archive-keyring.gpg]

https://packages.redis.io/deb $(lsb_release -cs) main" | sudo tee
/etc/apt/sources.list.d/redis.list

apt-get update && apt-get install redis -y

systemctl enable redis-server
```

- Bước 2: Cấu hình Redis-server **master** (Node 1)

nano /etc/redis/redis.conf

bind 0.0.0.0

masterauth 123 # Password tùy chọn

requirepass 123 # Nhập lại password

service redis-server restart

- Bước 3: Cấu hình Redis-server **slave** (Node 2, 3)

nano /etc/redis/redis.conf

bind 0.0.0.0

replicaof 192.168.5.61 6379 #IP node master

masterauth 123

requirepass 123

service redis-server restart

```
root@ubuntu:~# redis-cli
127.0.0.1:6379> AUTH 123
0K
127.0.0.1:6379> info replication
# Replication
role:master
connected slaves:2
slave0:ip=192.168.5.62,port=6379,state=online,offset=336,lag=1
slave1: ip=192.168.5.63, port=6379, state=online, offset=336, lag=1
master failover state:no-failover
master replid:099ff5184f7d78ed9ba0e9d317fcc6ec0c55e089
master repl offset:336
second repl offset:-1
repl backlog active:1
repl backlog size:1048576
repl backlog first byte offset:1
repl backlog histlen:336
127.0.0.1:6379>
```

#### 2.5.2. Redis-sentinel

- Bước 1: Cấu hình Redis-sentinel

```
nano /etc/redis/sentinel.conf

daemonize yes

port 26379

bind 0.0.0.0

supervised systemd

pidfile "/run/redis/redis-sentinel.pid"

logfile "/var/log/redis/sentinel.log"

sentinel monitor redis-cluster 192.168.5.61 6379 2

sentinel auth-pass redis-cluster 123

sentinel down-after-milliseconds redis-cluster 3000

sentinel failover-timeout redis-cluster 10000

sentinel parallel-syncs redis-cluster 1
```

Bước 2: Phân quyền và tạo file systemd cho service

chown redis:redis/etc/redis/sentinel.conf
nano/etc/systemd/system/redis-sentinel.service

[Unit]

Description=Redis Sentinel

After=network.target

[Service]

User=redis

Group=redis

Type=notify

ExecStart=/usr/bin/redis-server /etc/redis/sentinel.conf --sentinel

ExecStop=/usr/bin/redis-cli shutdown

Restart=always

[Install]

WantedBy=multi-user.target

- Bước 3: Load lại daemon và khởi động service

 $systemctl\ daemon-reload\ \&\&\ systemctl\ enable\ red is-sentinel$ 

service redis-sentinel start

```
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.287 * Increased maximum number of open files to 10032 (it was originally set to 1024).
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.287 * monotonic clock: POSIX clock_gettime
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.297 * Running mode=sentinel, port=26379.
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.292 * Sentinel new configuration saved on disk
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.292 * Sentinel ID is 660668cfc8702c55ceaf51cf3b40dcb022aa8258
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.292 # +monitor master redis-cluster 192.168.5.61 6379 quorum 2
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.295 * +slave slave 192.168.5.62:6379 192.168.5.62 6379 @ redis-cluster 192.168.5.61 6379
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.300 * Sentinel new configuration saved on disk
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.300 * Sentinel new configuration saved on disk
9193:X 04 Aug 2022 10:57:33.304 * Sentinel new configuration saved on disk
9193:X 04 Aug 2022 10:58:49.072 * +sentinel sentinel 4205a50b70d24bcc31eac0178cdedc4043c9e710 192.168.5.62 26379 @ redis-cluster 192.168.5.61 6379
9193:X 04 Aug 2022 10:58:49.072 * +sentinel new configuration saved on disk
9193:X 04 Aug 2022 10:58:49.077 * Sentinel new configuration saved on disk
9193:X 04 Aug 2022 10:58:51.307 * +sentinel sentinel 8b4408afd3782f8902d14db1a3c8bcaf4e77a0ee 192.168.5.63 26379 @ redis-cluster 192.168.5.61 6379
9193:X 04 Aug 2022 10:58:51.307 * +sentinel sentinel 8b4408afd3782f8902d14db1a3c8bcaf4e77a0ee 192.168.5.63 26379 @ redis-cluster 192.168.5.61 6379
9193:X 04 Aug 2022 10:58:51.307 * +sentinel sentinel 8b4408afd3782f8902d14db1a3c8bcaf4e77a0ee 192.168.5.63 26379 @ redis-cluster 192.168.5.61 6379
```

#### 2.6. Cài đặt RabbitMQ

- Bước 1: Add IP của toàn bộ node trong cụm vào mỗi node để đảm bảo các node có thể nhìn thấy nhau

nano /etc/hosts

192.168.5.61 cluster 192.168.5.62 node2 192.168.5.63 node3

- Bước 2: Cài đặt Erlang. RabbitMQ yêu cầu Erlang để hoạt động

apt update && sudo apt install curl software-properties-common apt-transporthttps lsb-release -y

curl -fsSL https://packages.erlang-solutions.com/ubuntu/erlang\_solutions.asc /

gpg --dearmor -o /etc/apt/trusted.gpg.d/erlang.gpg

echo "deb https://packages.erlang-solutions.com/ubuntu \$(lsb\_release -cs)

contrib" | sudo tee /etc/apt/sources.list.d/erlang.list

apt update && sudo apt install erlang -y

- Bước 3: Cài đặt Cài đặt RabbitMQ

curl -s https://packagecloud.io/install/repositories/rabbitmq/rabbitmqserver/script.deb.sh | sudo bash
apt update && apt install rabbitmq-server -y
systemctl status rabbitmq-server.service
systemctl enable rabbitmq-server.service

- Bước 4: Bật Plugin giao diện quản lý của RabbitMQ

rabbitmq-plugins enable rabbitmq\_management

systemctl restart rabbitmq-server # Restart lai dich vu xem có bị lỗi không

sudo ss -tunelp | grep 15672 # Dịch vụ Web sẽ được lắng nghe trên port TCP 15672, nếu tường lửa đang hoạt động, hãy mở cả hai port 5672 và 15672

```
Enabling plugins on node rabbit@cluster:
rabbitmq_management
The following plugins have been configured:
    rabbitmq_management
    rabbitmq_management_agent
    rabbitmq_web_dispatch
Applying plugin configuration to rabbit@cluster...
The following plugins have been enabled:
    rabbitmq_management
    rabbitmq_management
    rabbitmq_web_dispatch

started 3 plugins.
```

- Bước 5: Copy cookie từ cluster vào các nodes còn lại

```
scp /var/lib/rabbitmq/.erlang.cookie root@node2:/var/lib/rabbitmq/
scp /var/lib/rabbitmq/.erlang.cookie root@node3:/var/lib/rabbitmq/
```

- Bước 6: Cấu hình RabbitMQ tham gia vào cụm (Node 2, 3)

```
systemctl restart rabbitmq-server
sudo rabbitmqctl stop_app
sudo rabbitmqctl reset
sudo rabbitmqctl join_cluster rabbit@cluster
sudo rabbitmqctl start_app
sudo rabbitmqctl cluster_status
```

```
Node: rabbit@cluster, interface: [::], port: 15672, protocol: http, purpose: HTTP API
Node: rabbit@cluster, interface: [::], port: 25672, protocol: clustering, purpose: inter-node and CLI tool communication
Node: rabbit@cluster, interface: [::], port: 5672, protocol: amqp, purpose: AMQP 0-9-1 and AMQP 1.0
Node: rabbit@node2, interface: [::], port: 15672, protocol: http, purpose: HTTP API
Node: rabbit@node2, interface: [::], port: 25672, protocol: clustering, purpose: inter-node and CLI tool communication
Node: rabbit@node2, interface: [::], port: 5672, protocol: amqp, purpose: AMQP 0-9-1 and AMQP 1.0
Node: rabbit@node3, interface: [::], port: 15672, protocol: http, purpose: HTTP API
Node: rabbit@node3, interface: [::], port: 25672, protocol: clustering, purpose: inter-node and CLI tool communication
Node: rabbit@node3, interface: [::], port: 5672, protocol: clustering, purpose: inter-node and CLI tool communication
Node: rabbit@node3, interface: [::], port: 5672, protocol: amqp, purpose: AMQP 0-9-1 and AMQP 1.0

Feature flags

Flag: classic_mirrored_queue_version, state: enabled
Flag: implicit_default_bindings, state: enabled
Flag: mintenance_mode_status, state: enabled
Flag: mintenance_mode_status, state: enabled
Flag: stream_queue, state: enabled
Flag: stream_queue, state: enabled
Flag: user_limits, state: enabled
Flag: virtual_host_metadata, state: enabled
Flag: virtual_host_metadata, state: enabled
```

- Bước 7: Xóa vhost và user default, tạo vhost /emas và user quản trị viên truy cập từ xa quản lý cụm RabbitMQ

```
rabbitmqctl delete_vhost /
rabbitmqctl delete_user guest
rabbitmqctl add_vhost /emas
rabbitmqctl set_policy --vhost /emas ha-all ".*" '{"ha-mode":"all"}'
rabbitmqctl list_policies --vhost /emas
rabbitmqctl add_user emas 123
rabbitmqctl set_user_tags emas administrator
rabbitmqctl set_permissions -p /emas emas ".*" ".*" ".*"
```

- Bước 8: Truy cập web management để quản trị tất cả các nodes trong cụm RabbitMQ

192.168.5.61:15672

#User: emas

#Password: 123



Username:	emas	*
Password:	•••	*
	Login	

#### 2.7. Cài đặt Minio

- Bước 1: Thêm tên server vào file hosts và tải minio từ https://dl.min.io/

wget https://dl.min.io/server/minio/release/linuxamd64/archive/minio.RELEASE.2022-04-26T01-20-24Z mv minio.RELEASE.2022-04-26T01-20-24Z minio

- Bước 2: Set quyền execute và đưa file vào thư mục bin. Tạo user và gán quyền cho minio

chmod +x minio

cp minio /usr/local/bin

useradd -r minio-user -s /sbin/nologin

chown minio-user:minio-user /usr/local/bin/minio

- Bước 3: Tạo và gán quyền cho các đường dẫn cấu hình

mkdir /usr/local/share/minio
chown minio-user:minio-user /usr/local/share/minio
mkdir /etc/minio
chown minio-user:minio-user /etc/minio

- Bước 4: LVM

pvcreate /dev/sdb vgcreate minio /dev/sdb

```
lvcreate -n data_minio -l 100%FREE minio
   mkfs.ext4 /dev/minio/data_minio
   mkdir/data && mount/dev/minio/data_minio/data/
   blkid /dev/minio/data_minio
/dev/minio/data minio: UUID="..." TYPE="ext4"
   nano /etc/fstab
UUID=.../data ext4 defaults 0 0
   mount -a
   mount | grep data
/dev/mapper/minio-data_minio on /data type ext4 (rw,relatime)
Bước 5: Tao folder và gán quyền chứa dữ liêu minio trong dư án emas là
2 vùng
   mkdir -p /data/minio1
   mkdir -p /data/minio2
   chown -R minio-user:minio-user/data/
Bước 6: Tạo file /etc/default/minio
   nano /etc/default/minio
MINIO ACCESS KEY="emas"
MINIO_VOLUMES="http://192.168.5.61/data/minio1
http://192.168.5.61/data/minio2 http://192.168.5.62/data/minio1
http://192.168.5.62/data/minio2 http://192.168.5.63/data/minio1
http://192.168.5.63/data/minio2 http://192.168.5.64/data/minio1
http://192.168.5.64/data/minio2 http://192.168.5.65/data/minio1
http://192.168.5.65/data/minio2"
MINIO_OPTS="-C /etc/minio --address :9000 --console-address :9001"
MINIO_SECRET_KEY="abCD@1234"
```

### nano /etc/systemd/system/minio.service Description=MinIO Documentation=https://docs.min.io Wants=network-online.target After=network-online.target AssertFileIsExecutable=/usr/local/bin/minio [Service] WorkingDirectory=/usr/local/ User=minio-user Group=minio-user ProtectProc=invisible EnvironmentFile=/etc/default/minio ExecStartPre=/bin/bash -c "if [ -z \"\${MINIO\_VOLUMES}\"]; then echo \"Variable MINIO\_VOLUMES not set in /etc/default/minio\"; exit 1; fi" ExecStart=/usr/local/bin/minio server \$MINIO\_OPTS \$MINIO\_VOLUMES # Let systemd restart this service always Restart=always # Specifies the maximum file descriptor number that can be opened by this process LimitNOFILE=1048576

Buóc 7: Tao file /etc/systemd/system/minio.service

```
# Specifies the maximum number of threads this process can create
TasksMax=infinity
# Disable timeout logic and wait until process is stopped
TimeoutStopSec=infinity
SendSIGKILL=no
[Install]
WantedBy=multi-user.target
# Built for ${project.name}-${project.version} (${project.name})
Bước 8: Reload lại deamon và khởi động service minio
   systemctl daemon-reload
   systemctl enable minio
   systemctl start minio
   systemctl status minio
```

Bước 9: Truy cập trang quản trị Minio trên web browser

192.168.5.61:9200

#User: emas

#Password: abCD@1234

# CONSOLE

Multicloud Object Storage





Login

Learn more about CONSOLE →

□ Documentation | O Github | Support | Download
Latest Version: minio/minio:RELEASE.2022-08-02T23-59-16Z